

Số: /BC-SYT

Tuyên Quang, ngày

tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP).

Căn cứ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND); Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang (viết tắt là Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND).

Sở Y tế trân trọng báo cáo tổng kết việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Công tác tham mưu xây dựng Nghị quyết

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập và Hà Giang trước sáp nhập đã ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND (hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2024) và Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND (hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025) về chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và trong các cơ sở trợ giúp xã hội.

(1) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND nâng mức hệ số trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội trên

địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập và mức hỗ trợ mai táng phí cao hơn so với Nghị định của Chính phủ, cụ thể:

- Nâng hệ số trợ giúp xã hội (*tăng hệ số lên 1,5 so với Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*): Hệ số 6,5 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; Hệ số 5,5 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

- Nâng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*Được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP*).

(2) Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, quy định thêm các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và nâng mức trợ giúp đột xuất về nhà ở, mức trợ giúp cho các đối tượng BTXH đang được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập, cụ thể:

- Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 500.000 đồng/tháng lên 530.000 đồng/tháng, cao hơn mức chuẩn Chính phủ quy định 30.000 đồng, tương ứng cao hơn 6%; Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

- Nâng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội 530.000 đồng nhân với hệ số 5,0; Quy định chế độ chi khác cho các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Quy định tiền ăn thêm ngày lễ, ngày tết bằng 04 lần tiền ăn ngày thường; Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 80 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Quy định mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở nâng tương ứng từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với từng trường hợp.

- Bổ sung 05 nhóm đối tượng khó khăn khác (*04 nhóm trẻ em và người cao tuổi tại cộng đồng và 01 nhóm đối tượng tâm thần vào nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho người tâm thần*) chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo cơ chế đặc thù của tỉnh Hà Giang.

- Quy định mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,7% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Công tác chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện

Ngay sau khi Hội đồng nhân dân 02 tỉnh ban hành 02 Nghị quyết về chính sách trợ giúp xã hội (*Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND*). Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sáp nhập và Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập đã ban hành Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện: (1) Văn bản số 4364/HD-UBND ngày 29/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và

Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND (2) Văn bản số 5229/UBND-THVX ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND.

Căn cứ quy định chính sách trợ giúp xã hội của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh, hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội của Ủy ban nhân dân tỉnh, hằng năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*nay là Sở Y tế*) đã ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương, đơn vị, cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đảm bảo chế độ kịp thời đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

Phối hợp tăng cường thực hiện công tác tập huấn nâng cao trình độ cho cán bộ các cấp; tuyên truyền nhằm giúp người dân hiểu được các quy định pháp luật về trợ giúp xã hội. Kết quả năm 2025 đã tổ chức 05 lớp tập huấn hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về chính sách trợ giúp xã hội cho khoảng 300 lượt đại biểu là lãnh đạo, cán bộ làm công tác Bảo trợ Xã hội cấp cấp xã, thôn, bản.

Tổ chức các cuộc kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (*kiểm tra 11/11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập và 7/7 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập*). Tiến hành thanh tra các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế, hướng dẫn khắc phục các vướng mắc phát sinh trong thực tế, đảm bảo thực hiện quyền lợi thụ hưởng chính sách hợp pháp của đối tượng, tổng hợp đề xuất những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của các địa phương về tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở.

Qua đó, nhận thức của các ngành, các cấp và cộng đồng xã hội được nâng lên, đảm bảo thực hiện chính sách trợ giúp kịp thời, đúng đối tượng, đến nay 100% đối tượng đủ điều kiện được hướng dẫn thiết lập hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định.

3. Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

3.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Đối tượng bảo trợ xã hội là các đối tượng trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người nhiễm HIV,...

Số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sau sáp nhập đến tháng 7 năm 2025 là: 93.079 người, kinh phí trợ cấp 76,8 tỷ đồng/tháng (*đối tượng trực tiếp 83.733 người, kinh phí 71,7 tỷ đồng; đối tượng gián tiếp, đối tượng chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội 9.346 người, kinh phí 5,1 tỷ đồng*).

Trong đó:

- Số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ là 91.909 đối tượng;

- Số đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Giang là 1.170 đối tượng.

Bình quân mỗi năm tăng mới trên 5.000 đối tượng và trên 6.000 đối tượng thay đổi mức hưởng trợ cấp từ người cao tuổi sang người khuyết tật, người khuyết tật thay đổi mức độ khuyết tật,... có trên 4.000 đối tượng chết trong năm được hỗ trợ mai táng phí theo quy định.

3.2. Trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sau sáp nhập có 04 cơ sở trợ giúp xã hội (03 cơ sở công lập, 01 cơ sở dân lập). Tổng số đối tượng bảo trợ thuộc diện đặc biệt khó khăn đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại 04 cơ sở trợ giúp xã hội là 186 đối tượng, cụ thể:

+ Trung tâm Công tác xã hội Hà Giang tỉnh Tuyên Quang: Chăm sóc, nuôi dưỡng 59 đối tượng là trẻ em mồ côi, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa;

- Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Tuyên Quang: Chăm sóc, nuôi dưỡng 28 đối tượng là trẻ em mồ côi, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa;

- Cơ sở Chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần: Chăm sóc, nuôi dưỡng 91 đối tượng là người tâm thần đặc biệt nặng (trong đó: tại Cơ sở của tỉnh là 42 đối tượng, tại Trung tâm Điều dưỡng - Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì là 49 đối tượng);

- Cơ sở Bảo trợ xã hội Dương Hiến: Chăm sóc, nuôi dưỡng 08 đối tượng trẻ em mồ côi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Số đối tượng và kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại cơ sở.

Tên cơ sở trợ giúp	Hình thức cơ sở	Đối tượng	Số tiền trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng (triệu đồng/tháng)
Trung tâm CTXH và Quỹ BTTE tỉnh Tuyên Quang	Công lập	28	77.000.000
Trung tâm Công tác xã hội Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	Công lập	59	156.350.000
Cơ sở Chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần	Công lập	91	241.150.000
Cơ sở Bảo trợ xã hội Dương Hiến	Dân lập	8	23.850.000
Tổng cộng		186	498.350.000

3.3. Trợ giúp đột xuất

Trong 6 tháng đầu năm 2025 đã thực hiện trợ giúp đột xuất về người chết, mất tích, bị thương nặng, nhà ở bị cháy, sập, đổ, hư hỏng nặng,... cho 315 trường hợp, kinh phí gần 11,2 tỷ đồng; cứu trợ gạo dịp tết và giáp hạt hằng năm 14.376 lượt hộ, 49.847 lượt người, 862.245 kg gạo (*gạo từ nguồn dự trữ quốc gia của Chính phủ hỗ trợ*)

Chính sách trợ giúp đột xuất đã góp phần bảo đảm ổn định đời sống dân sinh. Việc trợ giúp đột xuất cho những người, hộ gia đình gặp rủi ro, đặc biệt do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, những rủi ro bất khả kháng mà không thể lường trước được đã cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu về bảo đảm an sinh cho người dân trong tình trạng khẩn cấp.

3.4. Chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả

Thực hiện Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội và mức chi phí chi trả qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*nay là Sở Y tế*) đã phối hợp với Sở Tài chính ban hành Hướng dẫn liên ngành số 25/HDLN-SLĐTBXH-STC ngày 12/8/2022 để triển khai thực hiện chi trả qua tổ chức dịch vụ.

Để đảm bảo công tác chi trả trợ giúp xã hội được triển khai hiệu quả, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả (*Bưu điện tỉnh*) tổ chức thực hiện công tác chi trả. Đặc biệt, các địa phương đã tăng cường công tác tuyên truyền đến toàn thể nhân dân và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn, đảm bảo các đối tượng thụ hưởng nắm rõ quy trình và thời gian chi trả. Bưu điện tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc tổ chức chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện. Đồng thời, Bưu điện cũng thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện công tác chi trả, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý đối tượng trên địa bàn, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình chi trả, bao gồm việc theo dõi tăng, giảm đối tượng thụ hưởng.

Cùng với việc triển khai chi trả qua dịch vụ, tỉnh Tuyên Quang cũng thực hiện các chỉ đạo từ Trung ương, cụ thể là Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt. Để thực hiện các chỉ đạo trên, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 29/5/2023 về việc triển khai thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng và chi trả chính sách trợ giúp xã hội không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Mục tiêu là đơn giản hóa thủ tục hành chính, đảm bảo đối tượng thụ hưởng nhận được chế độ đầy đủ, kịp thời thông qua các phương thức thanh toán hiện đại và tiện lợi, đặc biệt là thanh toán điện tử. Ủy ban nhân dân tỉnh đã yêu cầu các ngành chức năng

và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp thực hiện quyết liệt việc chuyển đổi hình thức chi trả từ tiền mặt sang hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, đáp ứng yêu cầu và chỉ đạo của Trung ương.

Đối tượng bảo trợ xã hội chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo phần đông ở địa bàn các xã, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi khó khăn, là đối tượng người già cả (*từ 75 tuổi trở lên*), người khuyết tật (*tâm thần, khuyết tật vận động...*), trẻ em mồ côi, trẻ em dưới 3 tuổi... nhiều đối tượng không biết chữ, hoặc sức khỏe yếu thường xuyên phải ủy quyền đi nhận trợ cấp; mức trợ cấp xã hội cho mỗi đối tượng ít (*500.000 đồng đến 1.325.000 đồng/đối tượng*). Quá trình chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng của tổ chức dịch vụ chi trả và công tác phối hợp theo dõi, quản lý đối tượng (*tăng, giảm đối tượng*) còn gặp rất nhiều khó khăn.

Hiện nay, chi trả trợ cấp xã hội đang thực hiện bằng tiền mặt và qua tài khoản: Bằng tiền mặt 30%, qua tài khoản 70%. Việc duy trì thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đối tượng an sinh xã hội còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của đối tượng (*nhiều xã chưa có cây ATM*). Do đó, Bưu điện vẫn phải chi tiền mặt đối với đối tượng yếu thế chưa thể có tài khoản điện tử và làm điểm giao dịch tiền mặt đối với các đối tượng đã có thẻ ATM, để đồng hành cùng người dân, đặc biệt là người dân ở địa bàn xã xa trung tâm chưa có cây ATM của Ngân hàng, Bưu điện đã triển khai phục vụ người dân đến điểm giao dịch Bưu điện rút tiền mặt từ tài khoản và không mất phí. Hiện nay, Bưu điện đang thực hiện song song hai quy trình: Chi trả bằng tiền mặt và chi trả qua tài khoản.

Tổng số đối tượng, tổng kinh phí chi trả, lệ phí chi trả

- Tỉnh Hà Giang trước sáp nhập (*thực hiện theo Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND, mức lệ phí 1,7%*): Trên 50.000 đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí trợ cấp 01 tháng 42 tỷ đồng, lệ phí chi trả 714 triệu đồng/tháng.

- Tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập (*thực hiện theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND mức 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng mức tối thiểu 700.000 đồng/xã, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã*): Gần 40.000 đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí trợ cấp 01 tháng 30 tỷ đồng, lệ phí chi trả 102 triệu đồng/tháng.

4. Đánh giá chung

4.1. Ưu điểm

Việc ban hành Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND đảm bảo thực hiện mục tiêu thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đồng thời, nhằm trợ giúp thiết thực cho các nhóm đối tượng yếu thế giảm bớt một phần khó khăn trong đời sống, đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; đảm bảo thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.

Các chính sách trợ giúp xã hội ban hành tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND thể hiện sự quan tâm đặc biệt của

cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế; làm căn cứ tổ chức thực hiện thống nhất chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Quy định về chính sách trợ giúp xã hội ban hành tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND đã được tổ chức thực hiện kịp thời trên địa bàn toàn tỉnh; kể từ thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thi hành đến nay, đã có trên 90.000 lượt đối tượng bảo trợ xã hội được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội ban hành tại Nghị quyết. Việc quy định mở rộng thêm các nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/-NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo cơ chế đặc thù của tỉnh và nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội cao hơn so với mức chuẩn Chính phủ quy định đã góp phần quan trọng vào việc trợ giúp các đối tượng yếu thế dễ bị tổn thương ổn định đời sống, đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập, đảm bảo điều kiện cho người dân tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản, giúp họ tăng thêm vị thế trong gia đình và cộng đồng; các cá nhân, gia đình bị thiệt hại do thiên tai, bão lũ, dịch bệnh được hỗ trợ kịp thời; điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội được cải thiện đáng kể để đảm bảo đời sống; từng bước trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội nỗ lực cố gắng vươn lên vượt qua khó khăn; góp phần tích cực trong thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

4.2. Khó khăn, hạn chế

Mức độ bao phủ chính sách chưa cao, tổng số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội chỉ chiếm khoảng 4,8% dân số toàn tỉnh. Trên thực tế thì mức trợ cấp xã hội còn thấp, áp dụng theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND đối tượng sẽ có mức trợ cấp thấp nhất từ 500.000 đồng/người/tháng đến mức cao nhất là 1.325.000 đồng/người/tháng.

Các chế độ, chính sách mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được một phần các nhu cầu thiết yếu tối thiểu của đối tượng. Mức chuẩn trợ cấp xã hội là 500.000 đồng/tháng, tương đương với 27kg gạo, bằng 21% mức lương cơ sở, chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đối tượng (*mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng*); chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2021-2025 là 1.500.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 2.000.000 đồng đối với khu vực thành thị (*Dự kiến trong giai đoạn tới chuẩn nghèo, cận nghèo sẽ được nâng lên theo tiêu chí mới*).

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Những nội dung đề xuất tiếp tục áp dụng chính sách trợ giúp xã hội

Để đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng thụ hưởng, không bị cắt, giảm chế độ chính sách riêng của tỉnh khi sáp nhập đơn vị hành chính giữa 2 tỉnh, nhằm thể hiện sự quan tâm của chính quyền tỉnh mới sau sáp nhập với chính sách an sinh xã hội của địa phương. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết quy định về chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh thay thế Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND, với các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội bằng mức đang thực hiện tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

(1) Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí cao hơn 6% so với mức chuẩn trợ giúp xã hội Chính phủ quy định (*từ 500.000 đồng lên 530.000 đồng*).

(2) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang lên mức 6,5 và mức hỗ trợ mai táng phí bằng giá thực tế.

(3) Mở rộng 04 nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo cơ chế đặc thù của tỉnh (*trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo không sinh sống ở vùng điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; đối tượng từ 16-22 tuổi mất nguồn nuôi dưỡng và đối tượng tâm thần vào nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội*).

(4) Tăng mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.

(5) Quy định mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

5.2. Những nội dung không tiếp tục đề xuất áp dụng (Nội dung không tiếp tục đề xuất đang thực hiện theo Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND đang áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cũ)

Trong quá trình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian vừa qua theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND có một số nội dung không còn phù hợp, do đó đề nghị không tiếp tục đề xuất thực hiện theo Nghị quyết mới:

(1) Tiền ăn ngày lễ, tết cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội: 11 ngày lễ, tết, mức tiền ăn bằng 04 lần ngày thường, tương đương 353.000 đồng/ngày.

(2) Trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (*Vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng; tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các đồ dùng vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày...*)

(3) Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng 3.000.000 đồng/đối tượng (*đối với Trung tâm Công tác xã hội*) và Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh mới trong năm (*đối với Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần-Cai nghiện ma túy*)

(4) Đối với đối tượng là học sinh: Thực hiện chế độ quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

(5) Đối tượng cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 5 Nghị định số

20/2021/NĐ-CP đang sinh sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Y tế trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, BTXH (BTXH).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Quốc Cường

BIỂU TỔNG HỢP
TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG
Tháng 7 năm 2025

Stt	Đối tượng	Tổng số (Người)	Kinh phí (Đồng)
I	Trợ cấp xã hội hàng tháng	83.733	71.709.041.030
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	612	493.805.000
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	193	154.882.500
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	132	112.860.000
4	Người đơn thân nghèo, cận nghèo đang nuôi con	3.995	3.783.363.530
5	Người cao tuổi	24.385	11.911.045.000
6	Người khuyết tật	34.794	34.237.860.000
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	18.452	14.955.217.500
8	Đối tượng theo địa phương quy định	1.170	929.835.000
II	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	9.346	5.130.172.500
	TỔNG CỘNG	93.079	76.839.213.530